

**BỘ TƯ PHÁP - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO -
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

BỘ TƯ PHÁP - TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2010/TTLT- BTP-TANDTC-
VKSNDTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2010

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**hướng dẫn thủ tục miễn thi hành án đối với các khoản thu cho ngân sách
nhà nước có giá trị không quá 500.000 đồng**

*Căn cứ Luật thi hành án dân sự số
26/2008/QH12;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/QH12
ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội
về việc thi hành Luật thi hành án dân sự;*

*Liên ngành Bộ Tư pháp, Tòa án nhân
dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối
cao thống nhất hướng dẫn thủ tục miễn
thi hành án đối với các khoản thu cho
ngân sách nhà nước có giá trị không quá
500.000 đồng như sau:*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc miễn thi hành án

1. Việc xét miễn thi hành án đối với các khoản thu cho ngân sách nhà nước có giá trị không quá 500.000 đồng theo

Nghị quyết số 24/2008/QH12 của Quốc hội về việc thi hành Luật thi hành án dân sự là trường hợp đặc biệt về miễn thi hành án; do vậy, không áp dụng theo quy định chung về miễn thi hành án được quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63 và Điều 64 của Luật thi hành án dân sự.

2. Việc xét miễn thi hành án đối với các khoản thu cho ngân sách nhà nước có giá trị không quá 500.000 đồng chỉ thực hiện một lần sau khi Luật thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành. Các khoản thu phát sinh sau thời điểm Luật thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành sẽ áp dụng theo quy định chung về miễn, giảm thi hành án được quy định trong Luật.

3. Người được xét miễn thi hành án theo quy định tại Thông tư liên tịch này không phải nộp lệ phí và các chi phí liên quan đến việc xét miễn thi hành án. Chi phí cho việc xác minh, lập hồ sơ và tổ

chức xét miễn thi hành án được lấy từ kinh phí hoạt động thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân.

Điều 2. Phạm vi xét miễn thi hành án

1. Các khoản được xét miễn thi hành là các khoản thu tiền, tài sản nộp ngân sách nhà nước theo quyết định thi hành án, bao gồm:

- a) Tiền phạt, án phí;
- b) Truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính;
- c) Các khoản sung công quỹ nhà nước khác.

Đối với các khoản tiền, tài sản thu cho các cơ quan nhà nước, tổ chức hoạt động bằng ngân sách nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước không thuộc đối tượng xét miễn thi hành án theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

2. Giá trị thi hành án không quá 500.000 đồng, được tính trên một đối tượng phải thi hành án trong một quyết định thi hành án.

Trường hợp có nhiều người phải thi hành án trong một quyết định thi hành án mà phần phải thi hành của mỗi người không quá 500.000 đồng thì việc xét miễn thi hành được thực hiện đối với từng người.

Trường hợp một người phải thi hành nhiều khoản thu cho ngân sách nhà nước

theo nhiều quyết định thi hành án khác nhau mà mỗi khoản thu có giá trị không quá 500.000 đồng thì việc xét miễn thi hành án được thực hiện đối với từng khoản thu.

Trường hợp người phải thi hành án phải thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước lớn hơn 500.000 đồng nhưng đương sự đã thi hành được một phần và giá trị còn lại phải thi hành tính đến thời điểm Luật thi hành án dân sự có hiệu lực không vượt quá 500.000 đồng thì phần giá trị còn lại chưa thi hành cũng được xét miễn thi hành theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

3. Việc xét miễn thi hành theo quy định tại Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các khoản thu cho ngân sách nhà nước mà thời gian tổ chức thi hành án đã quá năm (05) năm, tính từ thời điểm cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án đến thời điểm Luật thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành (01/7/2009).

4. Đối với các vụ việc thi hành án đang được tổ chức thi hành nhưng sau đó bản án có hiệu lực pháp luật bị Tòa án tuyên hủy để điều tra, xét xử lại vụ án và cơ quan thi hành án phải ban hành quyết định thi hành bản án mới theo quy định về thủ tục thi hành án thì thời hạn xét miễn thi hành án được tính từ ngày ban hành quyết định thi hành án mới.

Điều 3. Điều kiện xét miễn thi hành án

Việc xét miễn thi hành được áp dụng khi có một trong các điều kiện dưới đây:

1. Người phải thi hành án không có tài sản, hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản không đủ để thi hành, hoặc tài sản thuộc diện không được kê biên theo quy định tại Điều 87 Luật thi hành án dân sự.

2. Người phải thi hành án không có tài sản, không có thu nhập, hoặc mức thu nhập thấp, chỉ đảm bảo cuộc sống tối thiểu của bản thân họ và gia đình.

3. Người phải thi hành án lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn và kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc đau ốm không thể thực hiện được nghĩa vụ thi hành án;

4. Không xác định được địa chỉ của người phải thi hành án để xác minh điều kiện thi hành của họ;

5. Người phải thi hành án là người nước ngoài hiện không cư trú tại Việt Nam mà cơ quan thi hành án không thể xác minh, xử lý tài sản của họ để thi hành án;

Căn cứ để xác định người phải thi hành án không có điều kiện thi hành là biên bản xác minh điều kiện thi hành án của họ do Chấp hành viên lập trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm cơ quan thi hành án lập danh sách đề nghị xét miễn thi hành án, kèm theo các tài liệu mà đương sự cung cấp được cơ quan thi hành án chấp nhận.

Chương II

THỦ TỤC XÉT MIỄN THI HÀNH ÁN

Mục I

THỦ TỤC XÉT MIỄN THI HÀNH ÁN ĐỐI VỚI CÁC VỤ VIỆC DO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ THI HÀNH

Điều 4. Lập danh sách, hồ sơ miễn thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành rà soát, phân loại các vụ việc đang được tổ chức thi hành để xác định những vụ việc thuộc diện được miễn thi hành án theo Nghị quyết số 24/2008/QH12 của Quốc hội và Thông tư liên tịch này, đồng thời lập danh sách các vụ việc đề nghị miễn thi hành.

Việc xét miễn thi hành án theo quy định tại Thông tư liên tịch này không cần có đơn đề nghị của người phải thi hành án.

2. Hồ sơ đề nghị miễn thi hành án bao gồm:

- a) Bản sao Quyết định thi hành án;
- b) Biên bản xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;
- c) Bản sao các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Cơ quan thi hành án dân sự gửi danh sách kèm theo hồ sơ từng vụ việc đề nghị

miễn thi hành án để Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp cho ý kiến.

Đối với những vụ việc đang do Cục Thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì Cục Thi hành án dân sự trực tiếp lập hồ sơ gửi Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp cho ý kiến.

Điều 5. Lấy ý kiến của Viện kiểm sát về danh sách miễn thi hành án

1. Trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị xét miễn thi hành án và các tài liệu liên quan do cơ quan thi hành án dân sự gửi, Viện kiểm sát nhân dân phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự về việc đồng ý hay không đồng ý đối với từng trường hợp đề nghị xét miễn thi hành án, trường hợp không đồng ý thì phải nêu rõ lý do.

2. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự không đồng ý với lý do mà Viện kiểm sát nêu ra, thì cơ quan thi hành án có quyền gửi danh sách đề nghị xét miễn thi hành án và các tài liệu liên quan cho Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự phải xem xét, trả lời. Ý kiến của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình xem xét cho ý kiến, Viện kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cung cấp bổ sung các tài liệu cần thiết hoặc trực tiếp

xác minh làm rõ các căn cứ cho việc xét miễn thi hành án. Quá trình kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực thi hành án dân sự, nếu Viện kiểm sát phát hiện trường hợp đủ điều kiện được xét miễn thi hành án nhưng chưa được đưa vào danh sách đề nghị xét miễn thi Viện kiểm sát có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự bổ sung vào danh sách.

Điều 6. Thụ lý, xét hồ sơ đề nghị miễn thi hành án, ra quyết định miễn thi hành án

1. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự phải có văn bản đề nghị kèm theo ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cùng hồ sơ đề nghị miễn thi hành án gửi Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở xem xét quyết định việc miễn thi hành án.

2. Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý hồ sơ xét miễn thi hành án, Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện giao cho Thẩm phán xem xét và ra quyết định miễn thi hành án. Trong khi xem xét hồ sơ, Thẩm phán có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự giải thích những điểm chưa rõ hoặc bổ sung các giấy tờ cần thiết làm cơ sở cho việc xét miễn thi hành án.

3. Trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo danh sách các vụ việc đề nghị miễn thi hành án và hồ sơ, tài liệu liên quan do cơ quan thi hành án dân sự gửi,

Thẩm phán phải xem xét ra quyết định về việc miễn thi hành án. Quyết định phải kèm theo danh sách những người được miễn thi hành án và số tiền được miễn thi hành án.

4. Đối với trường hợp không chấp nhận đề nghị miễn thi hành án thì Thẩm phán phải ra Quyết định không chấp nhận miễn thi hành án. Quyết định phải kèm theo danh sách những người không được miễn thi hành án. Tòa án phải gửi quyết định miễn thi hành án, Quyết định không chấp nhận miễn thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân và người được miễn thi hành án, người không được miễn thi hành án trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định.

Điều 7. Thi hành quyết định miễn thi hành án

Sau khi nhận được quyết định miễn thi hành án của Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với vụ việc đã được Tòa án quyết định miễn thi hành án.

Mục 2

THỦ TỤC XÉT MIỄN THI HÀNH ÁN ĐỐI VỚI CÁC VỤ VIỆC DO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN TRONG QUÂN ĐỘI THI HÀNH

Điều 8. Lập danh sách, lấy ý kiến của Viện kiểm sát về việc miễn thi hành án

Phòng Thi hành án quân khu, Phòng Thi hành án Bộ tư lệnh Thủ đô, Phòng Thi hành án Quân chủng Hải quân (gọi chung là Phòng Thi hành án cấp quân khu) rà soát, lập danh sách những vụ việc đủ điều kiện xét miễn thi hành án, trao đổi thống nhất ý kiến với Viện kiểm sát quân sự cùng cấp.

Thủ tục lập danh sách, đề nghị, lấy ý kiến của Viện kiểm sát quân sự áp dụng theo hướng dẫn tại Điều 4; Điều 5; Mục 1 Chương II của Thông tư liên tịch này.

Sau khi trao đổi thống nhất ý kiến với Viện kiểm sát quân sự cùng cấp, Phòng Thi hành án cấp quân khu có văn bản đề nghị Tòa án quân sự khu vực nơi có trụ sở của Phòng Thi hành án cấp quân khu xét miễn thi hành án.

Điều 9. Thẩm quyền, thủ tục xét, quyết định miễn thi hành án

Đối với các vụ việc do Phòng Thi hành án Quân chủng Hải quân lập danh sách xét miễn, sau khi trao đổi ý kiến với Viện kiểm sát Quân chủng Hải quân nếu những vụ việc xét miễn ở khu vực miền Bắc thì có văn bản đề nghị Tòa án quân sự khu vực I Quân chủng Hải quân ra quyết định miễn thi hành án, đối với những vụ việc xét miễn ở miền Trung, miền Nam thì có văn bản đề nghị Tòa án quân sự khu vực II Quân chủng Hải quân ra quyết định miễn thi hành án.

Thủ tục xét miễn thi hành án áp dụng theo quy định tại Điều 6 Mục 1 Chương II của Thông tư liên tịch này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Xử lý đối với trường hợp không được xét miễn thi hành án

Đối với các vụ việc cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị nhưng không được Tòa án chấp nhận thì cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi

hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 12. Hướng dẫn thi hành

Trong quá trình thực hiện xét miễn thi hành án theo Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc thì Chi cục thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân cấp huyện, phòng thi hành án cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự quân khu và Tòa án quân sự khu vực, Tòa án Quân chủng hải quân kịp thời báo cáo với cơ quan cấp trên trực tiếp để tổng hợp báo cáo Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xem xét giải quyết theo thẩm quyền./.

KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN

Từ Văn Nhũ

KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Hoàng Nghĩa Mai

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chính